

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (RBC)

CTCP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	-5.4%	42.9%

DT thuần 2024
329
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -1.7%

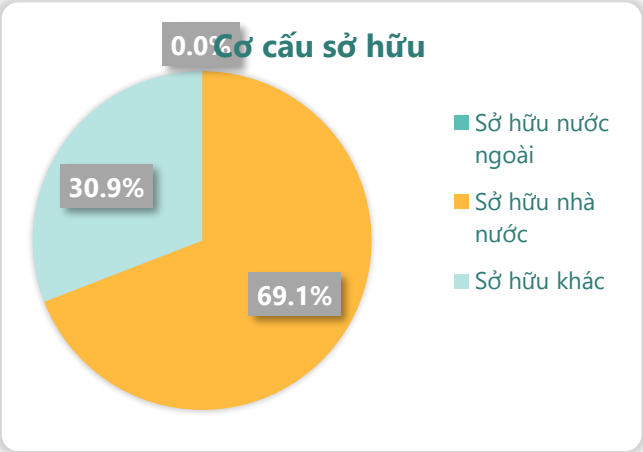
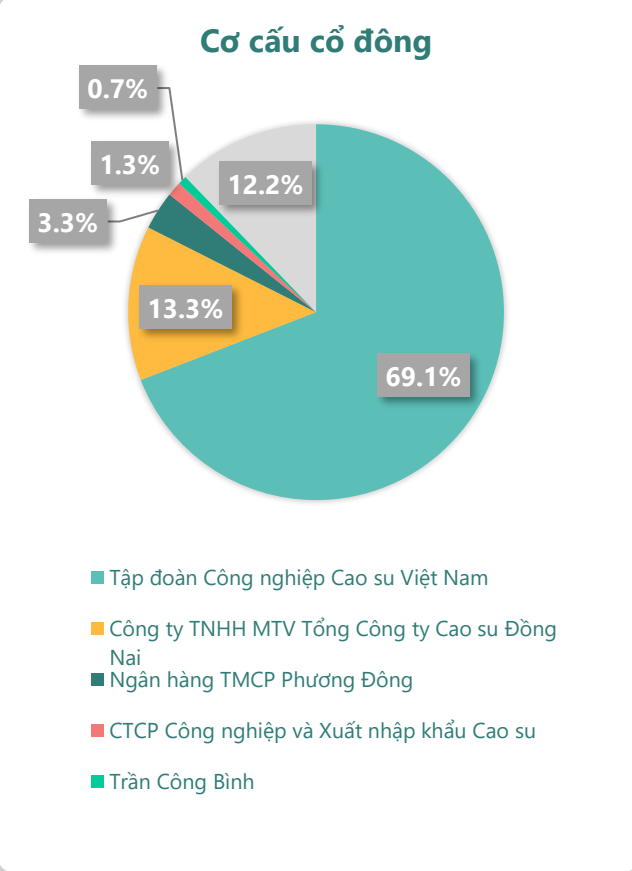
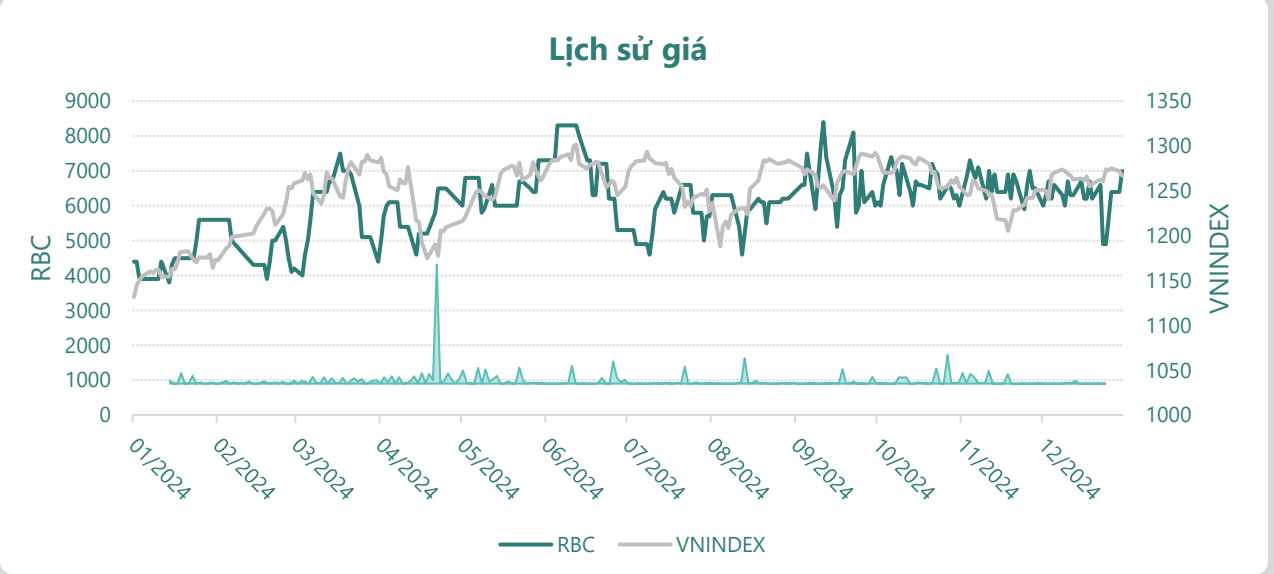
LN thuần 2024
3.51
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.24 7.6%

LN sau thuế 2024
2.86
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.28 -8.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.1%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2024
2.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

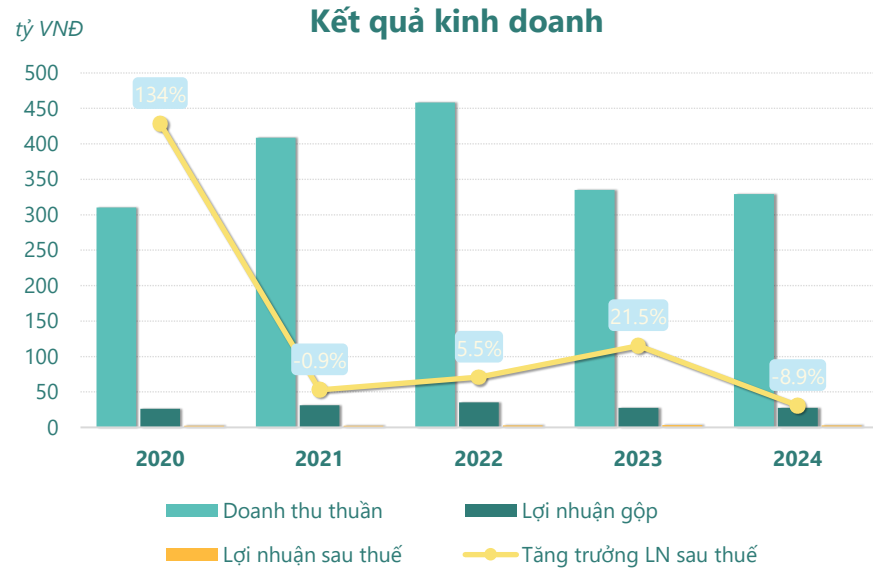
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
Số lượng CPLH (CP)	9,864,108
KLGD BQ 20 phiên (CP)	445
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(2.10)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **RBC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **329.2** tỷ đồng **giảm 1.75%**, lợi nhuận sau thuế đạt **2.86** tỷ đồng **giảm 8.92%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.01%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

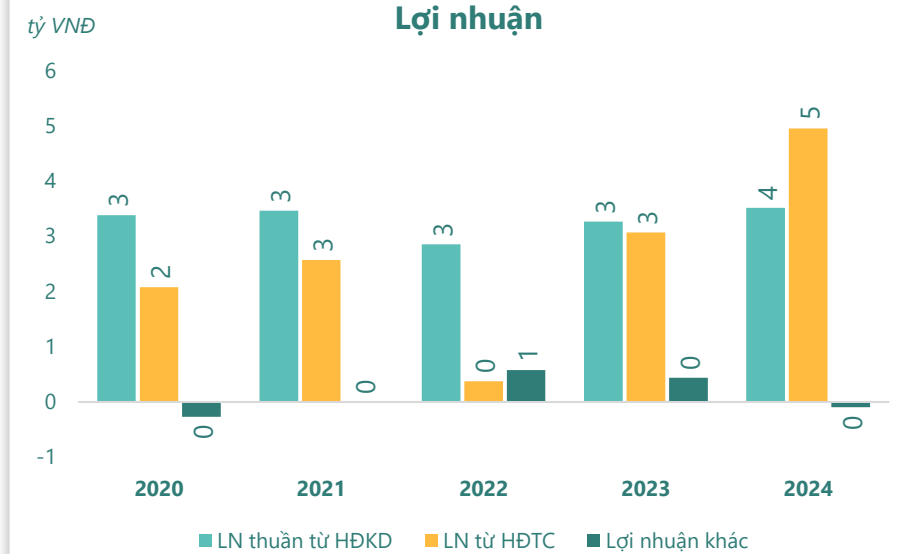
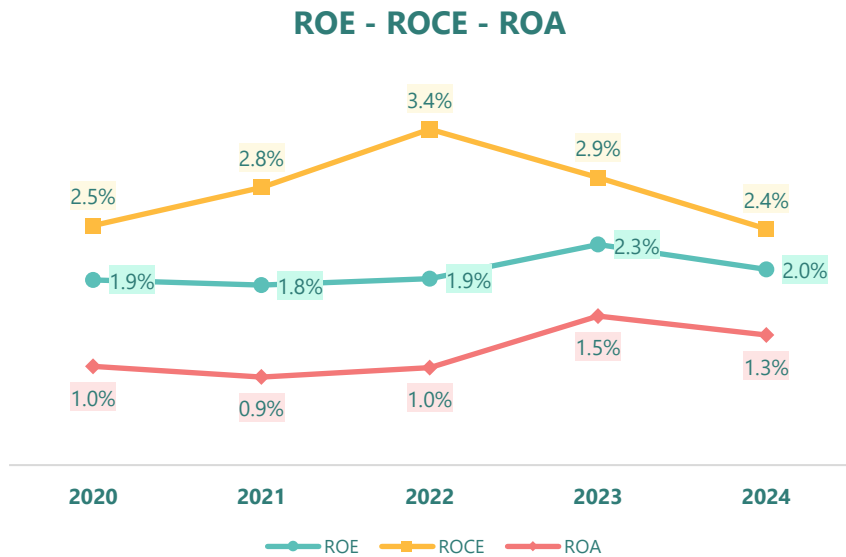
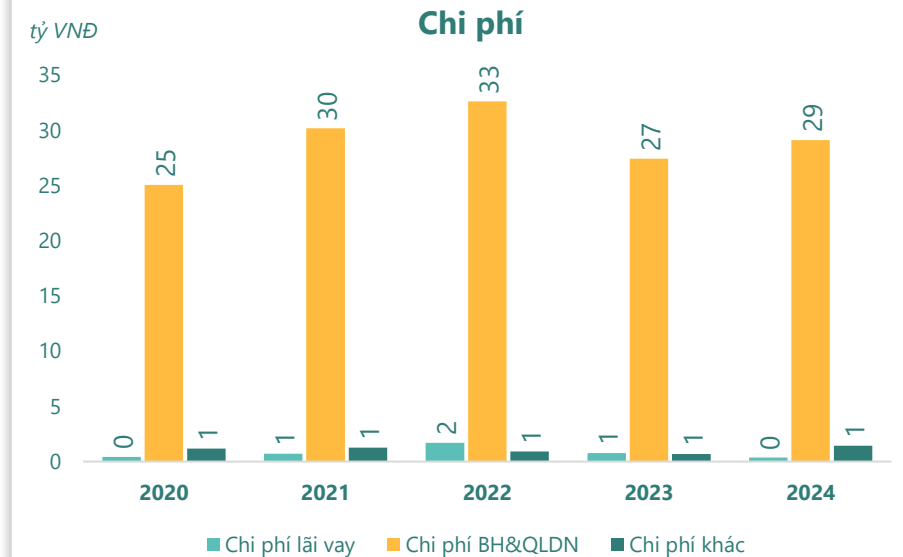
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, RBC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.51** tỷ đồng, **tăng lên 0.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.29 tỷ đồng) là 0.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

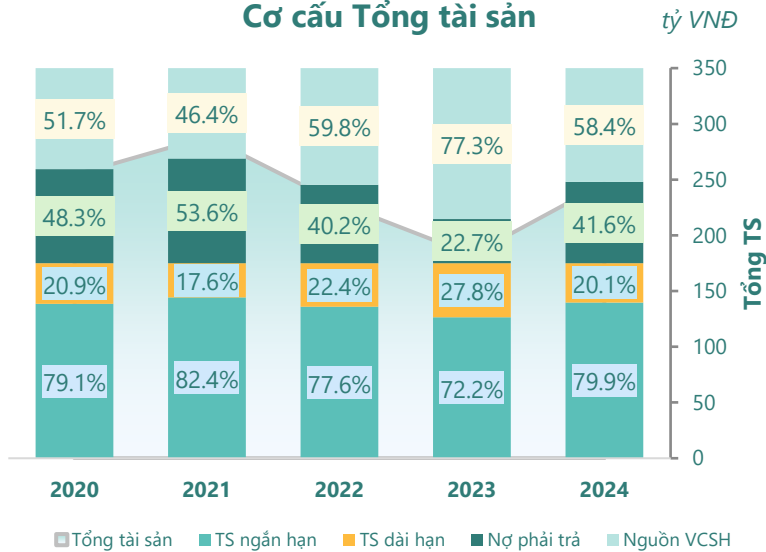
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.36** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **29.12** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của RBC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.01%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

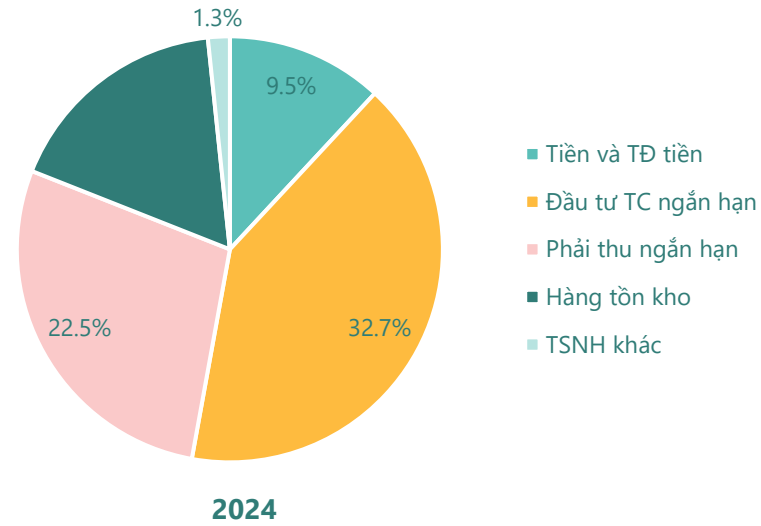


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

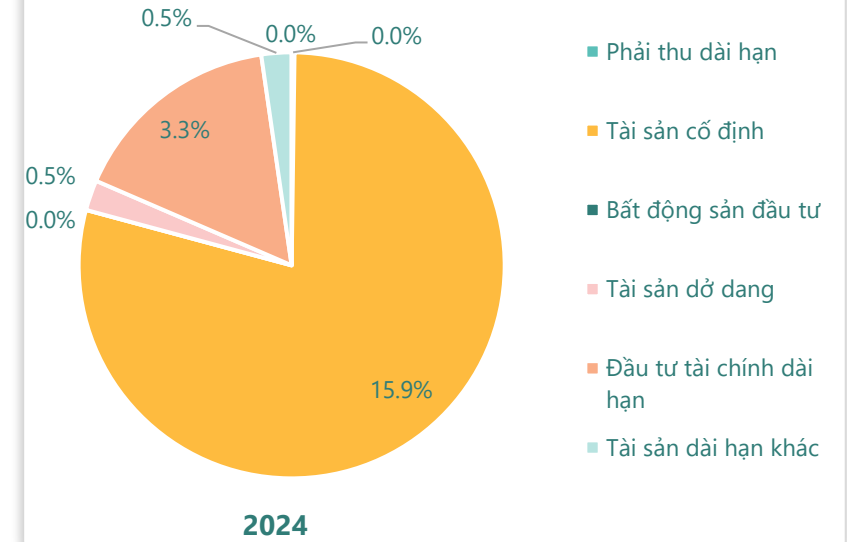
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **RBC** năm 2024 tăng trưởng **35.2%** so với năm trước, đạt **246.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của RBC đạt **197.0** tỷ đồng, tăng trưởng **49.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

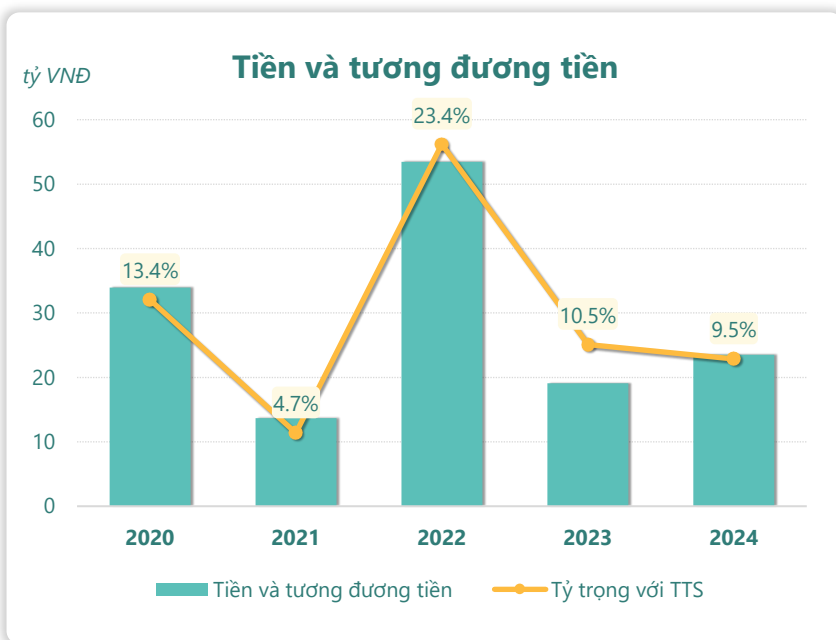
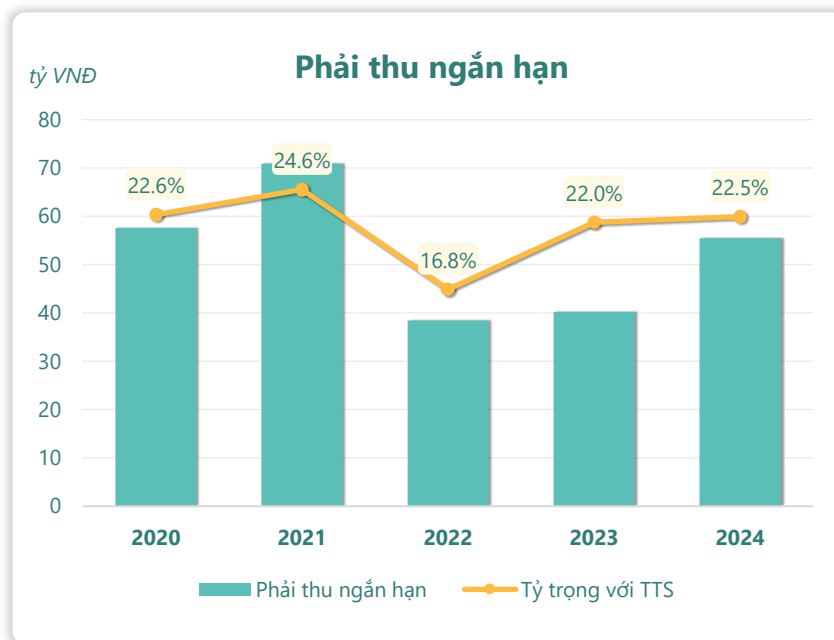
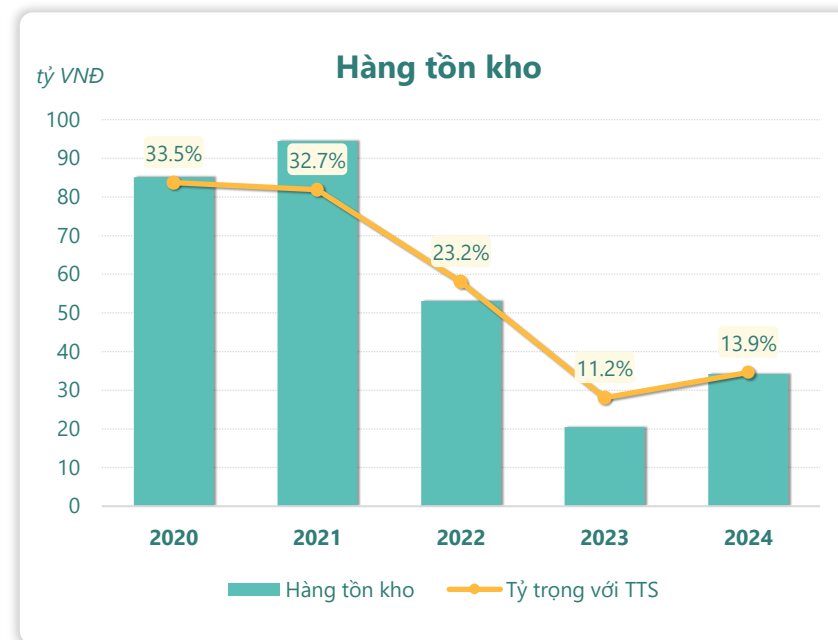
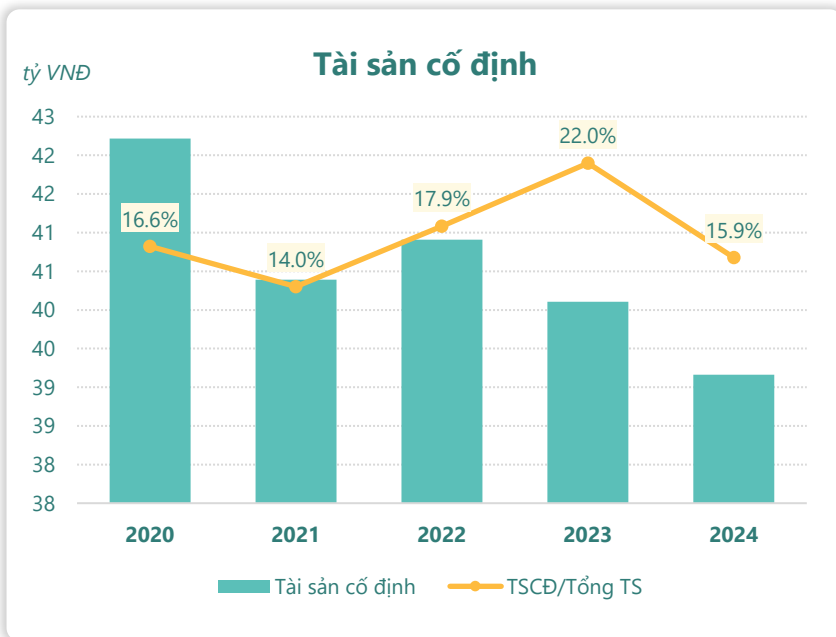
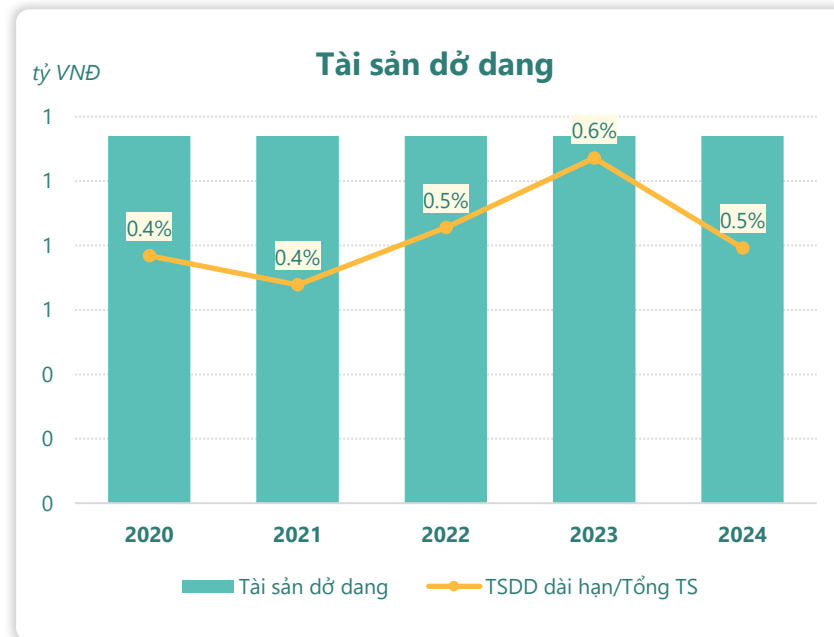
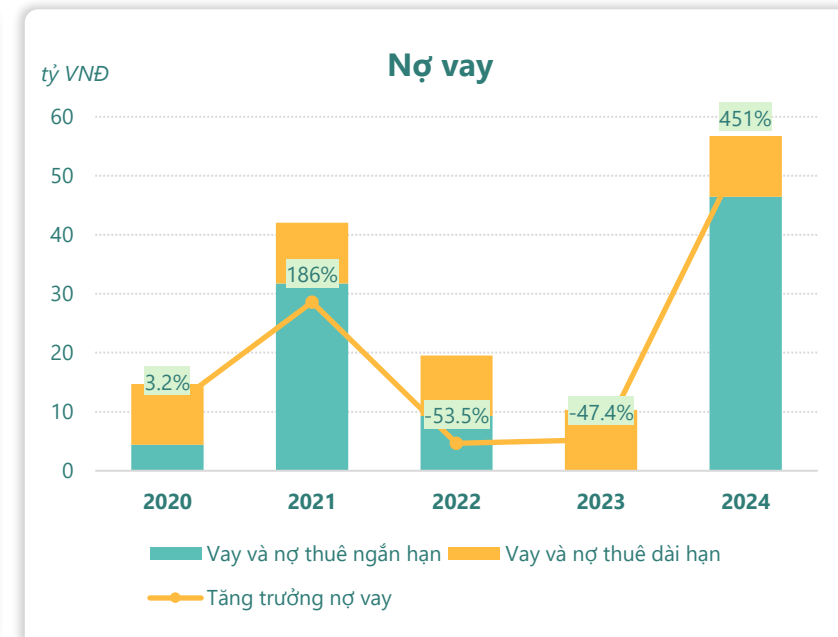
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **49.59** tỷ đồng giảm **2.10%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.26%.

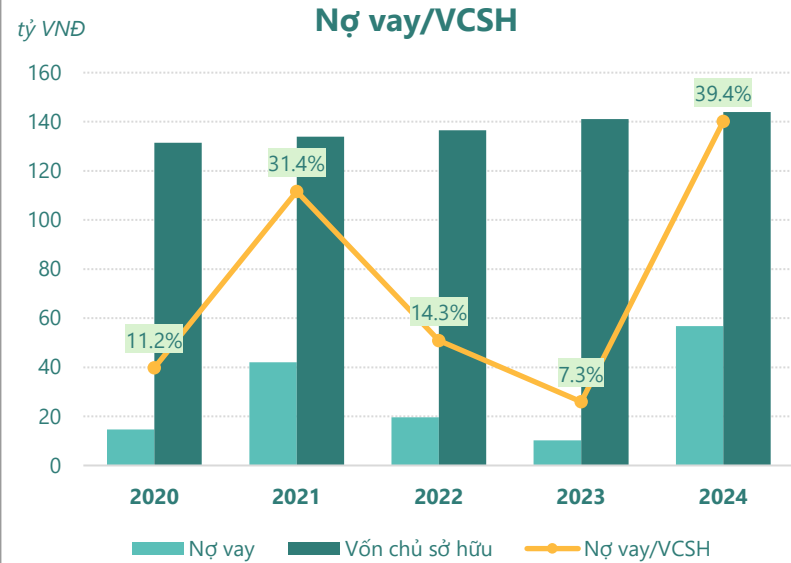
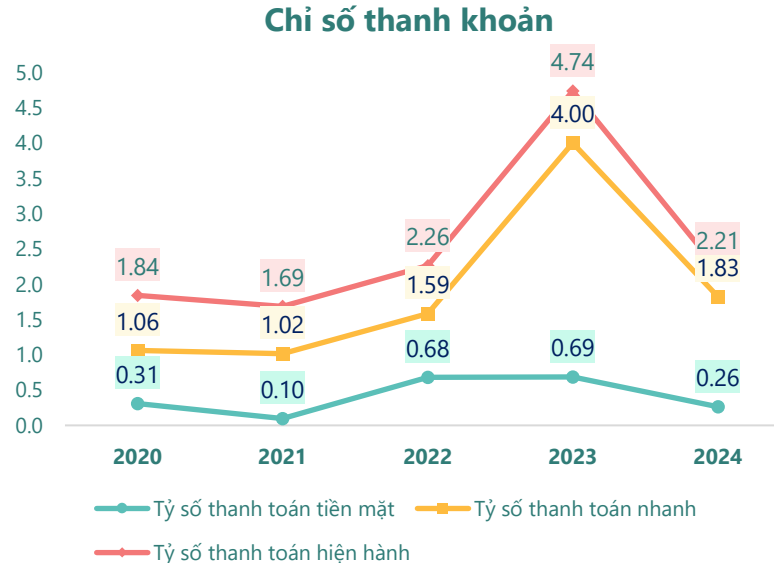
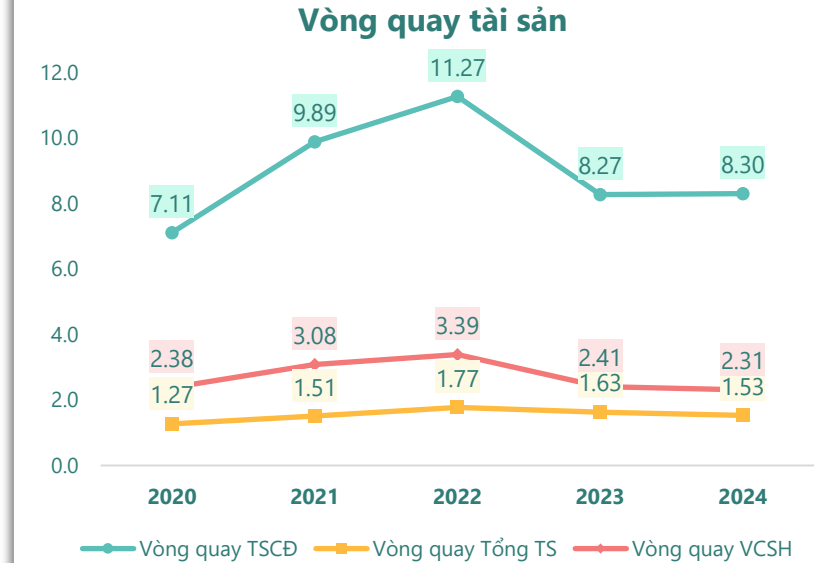
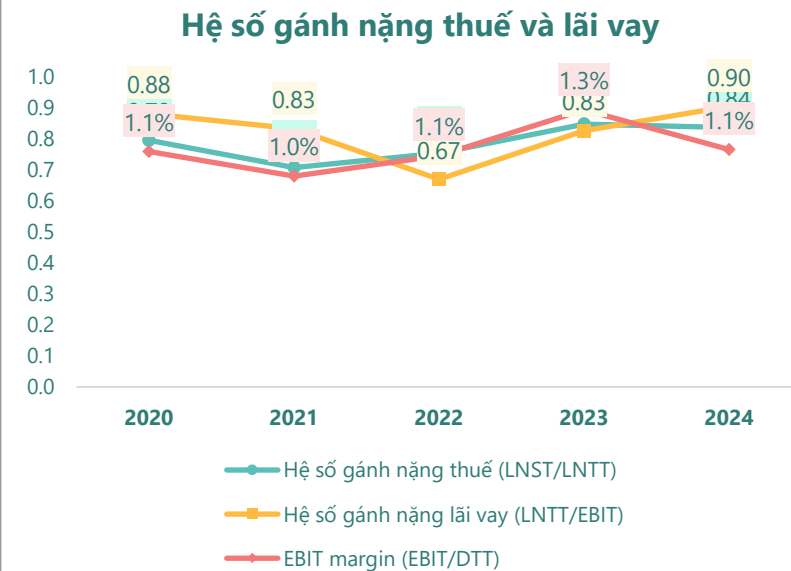
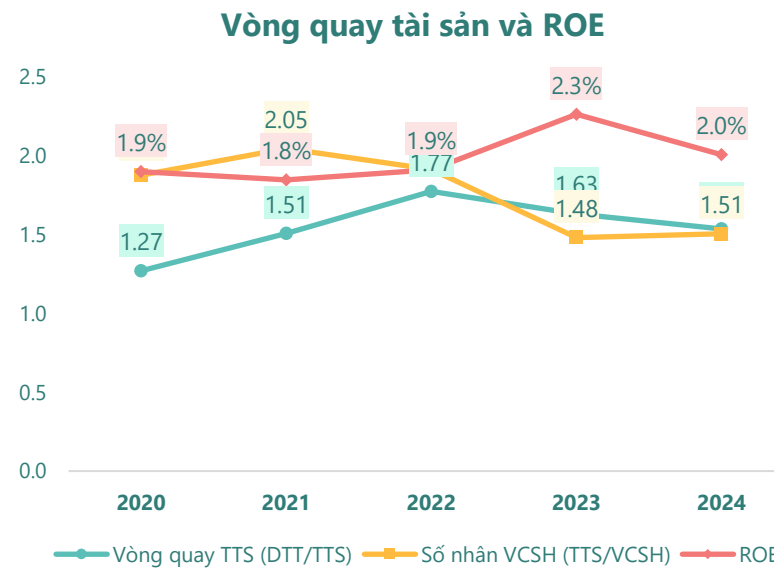
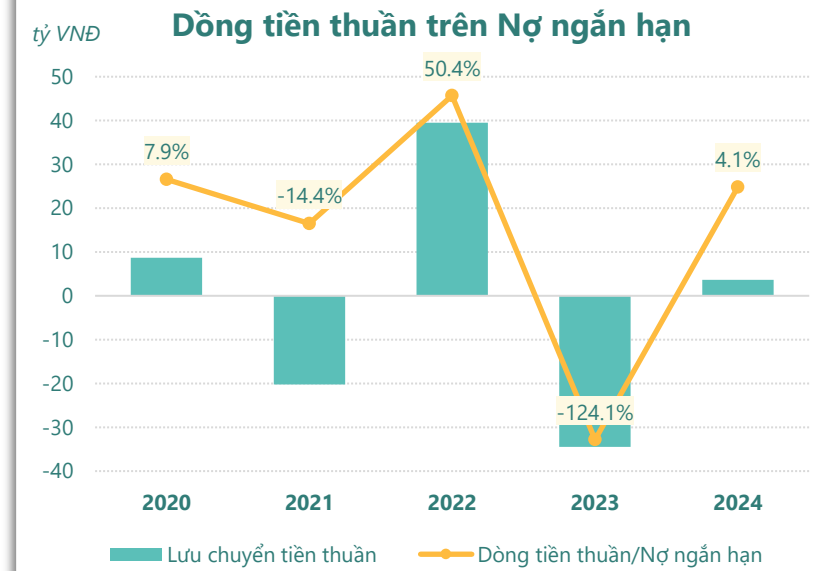
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	409	458	335	329
Giá vốn hàng bán	378	423	307	301
Lợi nhuận gộp	31.1	35.1	27.6	27.7
Doanh thu HĐTC	4.14	6.03	4.13	6.10
Chi phí TC	1.57	5.66	1.06	1.15
Chi phí lãi vay	0.70	1.69	0.78	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.29	6.93	4.32	4.40
Chi phí QLDN	23.9	25.7	23.1	24.7
LN thuần từ HĐKD	3.46	2.85	3.27	3.51
Lợi nhuận khác	0.00	0.58	0.44	-0.10
LN trước thuế	3.46	3.43	3.71	3.42
Lợi nhuận sau thuế	2.45	2.58	3.14	2.86
LNST của CĐ cty mẹ	2.45	2.58	3.14	2.86

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.2	36.9	-14.1	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.8	25.1	-11.1	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.8	-22.5	-9.30	46.4
Tiền đầu kỳ	34.0	13.7	53.5	19.1
Lưu chuyển tiền thuần	-20.3	39.5	-34.5	3.68
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.29	0.08	0.72
Tiền cuối kỳ	13.7	53.5	19.1	23.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	288	228	182	247
Tài sản ngắn hạn	238	177	132	197
Tiền và tương đương tiền	13.7	53.5	19.1	23.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.1	29.5	48.8	80.7
Phải thu ngắn hạn	70.9	38.4	40.2	55.4
Hàng tồn kho	94.4	53.1	20.5	34.2
Tài sản ngắn hạn khác	5.56	2.87	3.19	3.26
Tài sản dài hạn	50.7	51.1	50.7	49.6
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.11	0.11
Tài sản cố định	40.4	40.9	40.1	39.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.14	1.14	1.14	1.14
Đầu tư tài chính dài hạn	8.53	8.34	8.34	8.04
Tài sản dài hạn khác	0.52	0.56	0.96	1.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	154	91.9	41.3	103
Nợ ngắn hạn	141	78.4	27.8	89.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.7	9.27	0	46.4
Phải trả người bán ngắn hạn	36.1	19.7	10.8	9.20
Nợ dài hạn	13.5	13.5	13.5	13.5
Vay và nợ thuê dài hạn	10.3	10.3	10.3	10.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	136	141	144
Vốn chủ sở hữu	134	136	141	144
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0